|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**  **VIỆT NAM**  Số: /2015/TT-NHNN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2015* |

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN**

**ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước**

**quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản**

**của các tổ chức tín dụng Việt Nam**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam:**

**1. Điều 1 Được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây gọi là Công ty Quản lý tài sản); phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt, trái phiếu để mua nợ xấu theo giá trị thị trường của Công ty Quản lý tài sản.”

**2. Khoản 5 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“5. Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản; phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu để mua nợ xấu theo giá trị thị trường, trái phiếu đặc biệt.”

**3. Bổ sung khoản 10 vào sau khoản 9 Điều 3 như sau:**

“10. *Trái phiếu để mua nợ xấu theo giá trị thị trường* (sau đây gọi là trái phiếu) là giấy tờ có giá có thời hạn do Công ty Quản lý tài sản phát hành để mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng theo giá trị thị trường .”

**4. Điểm b khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“b. Phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu, trái phiếu đặc biệt;”

**5. Bổ sung điểm đ vào khoản 1 Điều 4 như sau:**

“đ) Quy định nội bộ về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường.”

**6. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 2 như sau:**

**“Mục 2**

**PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU, TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN”**

**7. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 10. Chủ thể, mục đích và nguyên tắc phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt**

1. Chủ thể phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt là Công ty Quản lý tài sản. Công ty Quản lý tài sản ủy quyền cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước tổ chức phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt theo quy định tại Thông tư này.

2. Công ty Quản lý tài sản phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt để thanh toán cho các tổ chức tín dụng bán nợ khi mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

3. Việc phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt để thanh toán cho tổ chức tín dụng bán nợ được thực hiện riêng lẻ, căn cứ nhu cầu thực tế và kế hoạch phát hành trái phiếu, Phương án phát hành trái phiếu đặc biệt đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

4. Một trái phiếu, trái phiếu đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều này được phát hành tương ứng với một khoản nợ xấu được mua, bán. Trường hợp khoản nợ xấu được mua, bán là khoản cấp tín dụng hợp vốn, Công ty Quản lý tài sản phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt tương ứng cho từng tổ chức tín dụng tham gia cấp tín dụng hợp vốn.”

**8. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 11. Điều kiện và điều khoản của trái phiếu, trái phiếu đặc biệt**

1. Mệnh giá trái phiếu, trái phiếu đặc biệt

a) Mệnh giá trái phiếu, trái phiếu đặc biệt có giá trị bằng giá mua, bán của khoản nợ xấu.

b) Đối với khoản nợ xấu được mua, bán là khoản cấp tín dụng hợp vốn, mệnh giá trái phiếu, trái phiếu đặc biệt phát hành cho từng tổ chức tín dụng tham gia cấp tín dụng hợp vốn tương ứng như sau:

(i) Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó đang được theo dõi tại tổ chức tín dụng tham gia cấp tín dụng hợp vốn trong trường hợp Công ty Quản lý tài sản mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt.

(ii) Giá mua nợ xấu chia theo tỷ lệ góp vốn của từng tổ chức tín dụng tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

2. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt được phát hành bằng VND và là trái phiếu không được chuyển nhượng.

3. Các hình thức trái phiếu, trái phiếu đặc biệt

a) Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử có định danh;

b) Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt được phát hành dưới hình thức chứng chỉ ghi danh.

4. Công ty Quản lý tài sản quyết định hình thức trái phiếu, trái phiếu đặc biệt.

5. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt phải lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về lưu ký giấy tờ có giá và được sử dụng trong nghiệp vụ tái cấp vốn với Ngân hàng Nhà nước. Trái phiếu được sử dụng để tham gia nghiệp vụ thị trường mở theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức tín dụng sở hữu trái phiếu, trái phiếu đặc biệt được miễn phí lưu ký khi lưu ký trái phiếu đặc biệt tại Ngân hàng Nhà nước.

7. Tổ chức tín dụng sở hữu trái phiếu không phải trích lập dự phòng rủi ro.”

**9. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 14. Các yếu tố của trái phiếu, trái phiếu đặc biệt**

1. Trái phiếu, trái phiếu đặc biệt có các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Tên, địa chỉ, số Quyết định thành lập, số đăng ký kinh doanh của Công ty Quản lý tài sản;

b) Mệnh giá;

c) Lãi suất bằng 0%;

c) Thời hạn:

(i) Trái phiếu có thời hạn tối thiểu 01 năm, được xác định tương ứng với thời gian Công ty Quản lý tài sản dự kiến xử lý được khoản nợ xấu và được gia hạn khi cần thiết.

(ii) Trái phiếu đặc biệt có thời hạn tối đa 05 năm. Trường hợp phát hành trái phiếu đặc biệt để mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án tái cơ cấu hoặc gặp khó khăn về tài chính thì thời hạn của trái phiếu đặc biệt tối đa không quá 10 năm;

d) Ngày phát hành;

đ) Thông tin về hợp đồng mua, bán nợ, các khoản nợ xấu;

e) Thông tin về tổ chức tín dụng sở hữu trái phiếu, trái phiếu đặc biệt: Tên tổ chức tín dụng, số giấy phép thành lập hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh, địa chỉ của tổ chức tín dụng.

g) Trường hợp trái phiếu, trái phiếu đặc biệt được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, phải có ký hiệu, số sê-ri phát hành, chữ ký của người đại diện hợp pháp của Công ty Quản lý tài sản và các chữ ký khác do Công ty Quản lý tài sản quy định và được đóng dấu của Công ty Quản lý tài sản.

2. Ngoài các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty Quản lý tài sản được quy định thêm các nội dung khác trên trái phiếu, trái phiếu đặc biệt không trái với quy định của pháp luật.”

**10. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**Điều** **15. Trách nhiệm quản lý, sử dụng trái phiếu, trái phiếu đặc biệt**

1. Trách nhiệm của Công ty Quản lý tài sản

a) Tổ chức hệ thống quản lý, theo dõi trái phiếu, trái phiếu đặc biệt đã phát hành;

b) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến trái phiếu, trái phiếu đặc biệt;

c) Tiếp nhận và thanh toán trái phiếu, trái phiếu đặc biệt theo quy định của pháp luật;

d) Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về việc phát hành, thanh toán trái phiếu, trái phiếu đặc biệt;

2. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng sở hữu trái phiếu, trái phiếu đặc biệt

a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến trái phiếu, trái phiếu đặc biệt;

b) Chuyển giao, thanh toán trái phiếu, trái phiếu đặc biệt với Công ty Quản lý tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Xác định hệ số rủi ro của trái phiếu là 0% và trái phiếu đặc biệt là 20% khi tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của tổ chức tín dụng;

d) Được sử dụng trái phiếu đặc biệt mua lại khoản nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản theo quy định tại Thông tư này;

đ) Được sử dụng trái phiếu, trái phiếu đặc biệt để vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; Được sử dụng trái phiếu để tham gia nghiệp vụ thị trường mở.

e) Không được chuyển nhượng trái phiếu cho tổ chức, cá nhân khác, ngoại trừ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”

**11. Bổ sung Điều 17a vào sau Điều 17 như sau:**

“**17a. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị thời hạn cụ thể của trái phiếu đặc biệt**

1. Tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án cơ cấu lại theo đề án, phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc gặp khó khăn về tài chính, khi bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản được lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đề nghị Ngân hàng Nhà nước có ý kiến về thời hạn cụ thể của trái phiếu đặc biệt của Công ty Quản lý tài sản.

2. Tổ chức tín dụng lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt của Công ty Quản lý tài sản khi bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản;

b) Phương án của tổ chức tín dụng về thời hạn trái phiếu đặc biệt bao gồm các nội dung sau đây:

(i) Thực trạng hoạt động và kế hoạch kinh doanh, tài chính phù hợp với thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt đề xuất;

(ii) Số nợ xấu dự kiến bán cho Công ty Quản lý tài sản, dự phòng rủi ro đã trích lập đối với số nợ xấu dự kiến bán và thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt của Công ty Quản lý tài sản;

(iii) Kế hoạch trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt theo thời hạn đề xuất phù hợp với kế hoạch kinh doanh của tổ chức tín dụng;

(iv) Lý do, sự cần thiết đề xuất thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt;

(v) Tác động của việc bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản nhận trái phiếu đặc biệt đến tình hình tài chính, các tỷ lệ, giới hạn an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng trong các trường hợp áp dụng thời hạn thông thường của trái phiếu đặc biệt và áp dụng thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt được đề xuất.

(vi) Nội dung khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được bộ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng gửi lấy ý kiến của Vụ Chính sách tiền tệ và Công ty Quản lý tài sản về đề nghị thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ và Công ty Quản lý tài sản phải có văn bản trả lời đề nghị của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản tham gia của Vụ Chính sách tiền tệ và Công ty Quản lý tài sản, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, có văn bản gửi tổ chức tín dụng, Công ty Quản lý tài sản về thời hạn cụ thể trái phiếu đặc biệt trên cơ sở đề nghị của tổ chức tín dụng.

4. Căn cứ văn bản của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng và Công ty Quản lý tài sản thực hiện mua, bán nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn cụ thể được phê duyệt.”

**12. Khoản 1 Điều 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“1. Khoản nợ xấu được Công ty Quản lý tài sản mua theo giá trị thị trường khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản nợ xấu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này;

b) Được Công ty Quản lý tài sản đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ số tiền mua nợ;

c) Tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có khả năng phát mại hoặc khách hàng vay có triển vọng phục hồi khả năng trả nợ, phương án trả nợ khả thi.”

**13. Khoản 2 Điều 24 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“2. Phương án mua nợ theo giá trị thị trường bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Phạm vi các khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường (được phân loại theo nhóm khách hàng vay, ngành, lĩnh vực, loại tài sản bảo đảm);

b) Tổng số dư nợ xấu dự kiến mua, nguồn vốn và điều kiện tài chính của Công ty Quản lý tài sản để mua nợ theo giá trị thị trường;

c) Kế hoạch phát hành trái phiếu để mua nợ xấu theo giá trị thị trường.

d) Phân tích, đánh giá hiệu quả, rủi ro và khả năng thu hồi vốn mua nợ theo giá trị thị trường;

đ) Biện pháp bán, xử lý nợ và tài sản bảo đảm.”

**14. Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“**Điều 27. Nguyên tắc cơ cấu lại khoản nợ xấu đã mua**

1. Việc cơ cấu lại khoản nợ xấu phải đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP và Thông tư này; tình hình thị trường tiền tệ, yêu cầu xử lý nợ xấu trong từng thời kỳ và thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy thác, hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp, hợp đồng mua bán nợ.

2. Công ty Quản lý tài sản xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm về việc cơ cấu lại khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của khách hàng vay và phù hợp với quy định tại Thông tư này.

3. Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân lợi dụng việc cơ cấu lại nợ để hưởng lợi bất hợp pháp.

4. Công ty Quản lý tài sản thực hiện việc cơ cấu lại khoản nợ xấu mua bằng trái phiếu đặc biệt trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của khách hàng vay và theo quy định tại Thông tư này.”

**15. Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“**Điều 28. Điều chỉnh lãi suất của các khoản nợ xấu đã mua**

1. Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc xem xét, điều chỉnh lãi suất áp dụng đối với khoản nợ xấu về mức lãi suất hợp lý, phù hợp với quy định của pháp luật và lãi suất trên thị trường trong từng thời kỳ.

2. Hằng quý, Công ty Quản lý tài sản phải công bố công khai các mức lãi suất hợp lý và cơ sở xác định các mức lãi suất này.

3. Công ty Quản lý tài sản xem xét, điều chỉnh giảm lãi suất khi khoản nợ xấu và khách hàng vay phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Khách hàng vay hợp tác tốt với Công ty Quản lý tài sản, tổ chức tín dụng được ủy quyền;

b) Khách hàng vay gặp khó khăn tạm thời về tài chính và việc giảm lãi suất của khoản nợ xấu góp phần giúp khách hàng vay giảm bớt khó khăn tài chính, phục hồi sản xuất kinh doanh;

c) Khoản nợ xấu không vi phạm quy định tại các Điều 126, 127, 128 Luật các tổ chức tín dụng tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng.

4. Sau khi mua nợ, Công ty Quản lý tài sản xem xét, điều chỉnh lãi suất của khoản nợ về mức lãi suất nêu tại Khoản 2 Điều này và thông báo cho tổ chức tín dụng bán nợ (đối với khoản nợ xấu mua bằng trái phiếu đặc biệt), khách hàng vay để biết và phối hợp thực hiện.”

**16. Điều 29 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“**Điều 29. Miễn, giảm lãi phạt, phí và lãi vay đã quá hạn thanh toán của các khoản nợ xấu đã mua**

1. Công ty Quản lý tài sản xem xét, giảm một phần hoặc miễn toàn bộ lãi phạt, phí, lãi vay đã quá hạn thanh toán mà khách hàng vay chưa trả của khoản nợ xấu khi khách hàng vay đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại khoản 3 Điều 28 Thông tư này;

b) Khách hàng vay có phương án trả nợ hoặc phương án cơ cấu lại tài chính, hoạt động khả thi để có nguồn vốn trả nợ.

2. Khi xem xét miễn, giảm lãi phạt, phí và lãi vay đã quá hạn thanh toán đối với các khoản nợ mua bằng trái phiếu đặc biệt, Công ty Quản lý tài sản trao đổi với tổ chức tín dụng bán nợ trước khi quyết định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Công ty Quản lý tài sản có văn bản đề nghị có ý kiến, tổ chức tín dụng bán nợ phải trả lời bằng văn bản về những vấn đề Công ty Quản lý tài sản đề nghị có ý kiến. Sau thời hạn trên, Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc miễn, giảm lãi phạt, phí và lãi vay đã quá hạn thanh toán.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày miễn, giảm lãi phạt, phí và lãi vay đã quá hạn thanh toán, Công ty Quản lý tài sản thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng bán nợ (đối với khoản nợ xấu mua bằng trái phiếu đặc biệt), khách hàng vay để biết và phối hợp thực hiện.”

**17. Điều 30 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“**Điều 30. Biện pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khoản nợ xấu đã mua**

1. Công ty Quản lý tài sản xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ dưới các hình thức điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với khoản nợ xấu khi khách hàng vay đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Khách hàng vay có phương án trả nợ khả thi;

b) Đối với trường hợp điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vay, khách hàng vay không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi vay trong phạm vi thời hạn trả nợ đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy thác, hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp và được Công ty Quản lý tài sản đánh giá là có khả năng trả nợ trong các kỳ hạn tiếp theo sau khi được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ;

c) Đối với trường hợp gia hạn nợ, khách hàng vay không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi vay đúng thời hạn trả nợ đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng ủy thác, hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp và được Công ty Quản lý tài sản đánh giá là có khả năng trả hết nợ trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn trả nợ đã thỏa thuận;

d) Thời gian gia hạn nợ đối với khoản nợ xấu không được vượt quá thời hạn còn lại của trái phiếu đặc biệt tương ứng với khoản nợ xấu đó. Trường hợp gia hạn nợ đối với khoản nợ xấu vượt quá thời hạn còn lại của trái phiếu đặc biệt tương ứng với khoản nợ xấu đó, Công ty Quản lý tài sản phải có sự thống nhất bằng văn bản của tổ chức tín dụng bán nợ về khoảng thời gian gia hạn vượt thời hạn còn lại của trái phiếu đặc biệt tương ứng với khoản nợ xấu đó.

2. Khi xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khoản nợ xấu được mua bằng trái phiếu đặc biệt, Công ty Quản lý tài sản trao đổi với tổ chức tín dụng bán nợ trước khi quyết định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Công ty Quản lý tài sản có văn bản đề nghị có ý kiến, tổ chức tín dụng bán nợ phải trả lời bằng văn bản về những vấn đề Công ty Quản lý tài sản đề nghị có ý kiến. Sau thời hạn trên, Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Công ty Quản lý tài sản thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng bán nợ (đối với khoản nợ xấu mua bằng trái phiếu đặc biệt), khách hàng vay để biết và phối hợp thực hiện.”

**18. Điều 34 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“**Điều 34. Công ty Quản lý tài sản bán nợ xấu đã mua**

1. Công ty Quản lý tài sản bán nợ xấu theo các nguyên tắc sau đây:

a) Tuân thủ đúng quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm sự công khai, minh bạch;

c) Thu hồi tối đa khoản nợ, kể cả lãi, phí phải trả (nếu có);

d) Giá bán nợ là mức giá hợp lý nhất trên cơ sở so sánh, tham khảo các mức giá chào mua của khoản nợ xấu đó hoặc mức giá của khoản nợ xấu có chất lượng tương đương hoặc giá trị khoản nợ xấu do Công ty Quản lý tài sản, tổ chức có chức năng định giá độc lập xác định để giảm tổn thất trong xử lý nợ xấu;

đ) Nghiêm cấm tổ chức, cá nhân lợi dụng việc mua bán nợ xấu để hưởng lợi bất hợp pháp;

e) Bán khoản nợ xấu theo hình thức đấu giá hoặc chào giá cạnh tranh với sự tham gia của ít nhất 03 người mua không phải là người mua có liên quan với nhau theo quy định của pháp luật. Trường hợp không thể bán khoản nợ xấu theo hình thức đấu giá hoặc/và chào giá cạnh tranh thì Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu trên cơ sở thỏa thuận trực tiếp với bên mua nợ.

2. Việc bán khoản nợ xấu theo phương thức chào giá cạnh tranh được thực hiện như sau:

a) Công ty Quản lý tài sản tự định giá hoặc thuê tổ chức định giá độc lập định giá khoản nợ xấu để xác định giá chào bán khoản nợ xấu.

b) Công ty Quản lý tài sản công bố thông tin về việc bán khoản nợ xấu theo hình thức chào giá cạnh tranh trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước, Công ty Quản lý tài sản. Công ty Quản lý tài sản quyết định nội dung công bố thông tin, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, trong đó bao gồm các thông tin chi tiết về khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu dự kiến bán, giá chào bán khoản nợ xấu, tổ chức định giá khoản nợ xấu, thời hạn nộp hồ sơ chào giá.

c) Khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ chào giá, Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu cho khách mua nợ trả giá cao nhất.

d) Công ty Quản lý tài sản xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn về trình tự, thủ tục, hồ sơ chào bán khoản nợ xấu theo phương thức chào giá cạnh tranh.

3. Việc bán nợ phải được lập thành hợp đồng bằng hình thức văn bản.

4. Công ty Quản lý tài sản có thể ủy quyền cho tổ chức tín dụng bán khoản nợ xấu theo các yêu cầu và điều kiện do Công ty Quản lý tài sản xác định.

5. Trường hợp bán nợ cho người không cư trú, Công ty Quản lý tài sản thực hiện dịch vụ đầu mối thanh toán cho khách hàng vay, bên mua nợ và tuân thủ theo quy định tại Thông tư này, văn bản pháp lý có liên quan, quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.”

**19. Khoản 1 Điều 35 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“1. Công ty Quản lý tài sản thống nhất với tổ chức tín dụng bán nợ về phương thức, điều kiện bán khoản nợ xấu, trong đó bao gồm giá chào bán trong trường hợp chào giá cạnh tranh hoặc giá bán trong trường trường hợp thỏa thuận trực tiếp với bên mua nợ hoặc giá khởi điểm trong trường hợp bán đấu giá, trừ trường hợp bán nợ quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng bán nợ không thống nhất được phương thức, điều kiện bán khoản nợ xấu, Công ty Quản lý tài sản bán đấu giá khoản nợ xấu theo quy định của pháp luật.”

**20. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 43 như sau:**

**“Điều 42. Thứ tự ưu tiên thanh toán khoản nợ xấu đã mua”**

**21. Bổ sung Điều 43a vào sau Điều 43 như sau:**

**Điều 43a. Thanh toán số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường bằng trái phiếu**

1. Công ty Quản lý tài sản thanh toán bằng tiền cho tổ chức tín dụng bán nợ tương ứng với số tiền, tài sản thu hồi từ khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường, tối đa bằng mệnh giá trái phiếu và thực hiện như sau:

a) Nếu tổ chức tín dụng bán nợ không vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu do Công ty Quản lý tài sản phát hành, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh số tiền thu hồi nợ, Công ty Quản lý tài sản gửi số tiền thu hồi nợ tại tổ chức tín dụng bán nợ dưới hình thức tiền gửi không hưởng lãi và không được rút trước thời điểm thanh toán trái phiếu;

b) Nếu tổ chức tín dụng bán nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu phát hành để mua khoản nợ xấu đó, trong thời hạn 05 ngày làm việc đầu quý tiếp theo, Công ty Quản lý tài sản sử dụng số tiền thu hồi nợ trong quý để trả nợ vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đó và khấu trừ số tiền này vào tổng số tiền Công ty Quản lý tài sản phải trả cho tổ chức tín dụng bán nợ khi thanh toán trái phiếu.

2. Khi Công ty Quản lý tài sản thanh toán hết mệnh giá trái phiếu cho tổ chức tín dụng bán nợ, tổ chức tín dụng bán nợ hoàn trả trái phiếu cho Công ty Quản lý tài sản.

3. Khi tổ chức tín dụng hoàn trả đầy đủ (gốc và lãi) nợ tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu do Công ty Quản lý tài sản phát hành tại Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước trả lại trái phiếu cho tổ chức tín dụng bán nợ.

**22. Khoản 2 Điều 46 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“2. Hằng năm, trước 05 ngày làm việc liền kề của ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

X = (Y-A-B)/n

X: số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích hằng năm của trái phiếu đặc biệt.

Y: mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

A: tổng số dự phòng rủi ro cụ thể đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt tính đến năm phải trích lập.

B: số tiền thu hồi của khoản nợ xấu được tính đến thời điểm trước 15 ngày làm việc liền kề của ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt. Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

n: số năm của trái phiếu đặc biệt chưa trích lập dự phòng được tính bằng thời hạn của trái phiếu đặc biệt tính theo năm trừ đi số năm đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt.”

**23. Bổ sung khoản 2a vào Ðiều 46 như sau:**

“2a. Tổ chức tín dụng bán nợ quyết định việc tạm trích dần số tiền trích lập dự phòng rủi ro hằng năm đối với từng trái phiếu đặc biệt vào các kỳ trích lập dự phòng rủi ro trong năm, đảm bảo trước 05 ngày làm việc liền kề của ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều này.”

**24. Khoản 5 Điều 46 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“5. Tổ chức tín dụng bán nợ thực hiện hoàn nhập số tiền dự phòng rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt còn lại sau khi đã xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 4 Điều này, hoặc hạch toán phần chênh lệch thiếu vào chi phí trong trường hợp số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không đủ để xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 4 Điều này”.

**25. Bổ sung khoản 8 vào Điều 46 như sau:**

“8. Hồ sơ xử lý rủi ro của tổ chức tín dụng bán nợ khi sử dụng dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt để xử lý rủi ro đối với khoản nợ xấu sau khi mua lại từ Công ty Quản lý tài sản gồm:

a) Hồ sơ, tài liệu mua bán nợ xấu của tổ chức tín dụng bán nợ với Công ty Quản lý tài sản;

b) Tài liệu, giấy tờ liên quan đến việc Công ty Quản lý tài sản cơ cấu lại nợ, chuyển nợ thành vốn góp, vốn cổ phần.

c) Tài liệu, giấy tờ chứng minh thu nợ đối với khoản nợ xấu sau khi đã bán cho Công ty Quản lý tài sản;

d) Hồ sơ, tài liệu chứng minh số tiền đã trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt tương ứng với khoản nợ xấu đã bán cho Công ty Quản lý tài sản;

đ) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro của tổ chức tín dụng về việc xử lý rủi ro;

e) Hợp đồng mua, bán lại nợ giữa Công ty Quản lý tài sản và tổ chức tín dụng bán nợ khi thanh toán trái phiếu đặc biệt.

g) Tài liệu, hồ sơ khác có liên quan.”

**26. Điều 47 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“**Điều 47. Nguyên tắc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu được mua theo giá trị thị trường**

1. Hội đồng thành viên Công ty Quản lý tài sản quyết định và chịu trách nhiệm về việc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định có liên quan của pháp luật.

2. Sau khi xử lý rủi ro, Công ty Quản lý tài sản phải hạch toán ngoại bảng toàn bộ số dư nợ còn phải thu hồi của khoản nợ và có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, sử dụng mọi biện pháp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ là công việc nội bộ của Công ty Quản lý tài sản, không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng vay đối với khoản nợ sau khi đã được xử lý rủi ro.

3. Sau thời gian tối thiểu 05 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Công ty Quản lý tài sản được quyết định xuất toán khoản nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng sau khi được Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

4.Số tiền thu hồi được từ khoản nợ đã được xử lý rủi ro được coi là doanh thu trong kỳ của Công ty Quản lý tài sản.”

**27. Bổ sung Điều 47a vào sau Điều 47 như sau:**

“**47a. Trích lập dự phòng đối với khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường**

1. Công ty Quản lý tài sản thực hiện trích lập số tiền dự phòng đối với từng khoản nợ xấu được mua theo giá thị trường (Ri) theo công thức sau:

R = (A – C) x r

Trong đó:

A là giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ tại thời điểm 15 tháng 12 hằng năm.

C là giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm của khoản nợ.

r là tỷ lệ trích lập dự phòng không thấp hơn 5%.

Trường hợp C > A thì R được tính bằng 0.

2. Hằng năm, trước ngày 15 tháng 12 Công ty Quản lý tài sản tiến hành định giá lại tài sản bảo đảm của từng khoản nợ, xác định số tiền phải trích lập dự phòng của năm đối với từng khoản nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện:

a) Trường hợp số tiền dự phòng phải trích của năm trích lập nhỏ hơn số dư dự phòng đã trích lập, Công ty Quản lý tài sản được hoàn nhập phần chênh lệch thừa.

b) Trường hợp số tiền dự phòng phải trích của năm trích lập lớn hơn số dư dự phòng đã trích lập, Công ty Quản lý tài sản phải trích bổ sung phần chênh lệch thiếu.

3. Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể (**R**) quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Công ty Quản lý tài sản có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng vay không thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết;

b) Tài sản bảo đảm phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm;

c) Tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức có chức năng thẩm định giá không đủ khả năng định giá hoặc không có tổ chức có chức năng thẩm định giá định giá các tài sản bảo đảm này, thì Công ty Quản lý tài sản thực hiện định giá theo quy định nội bộ của Công ty Quản lý tài sản.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản này thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng không.

4. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định bằng tích số giữa giá trị của tài sản bảo đảm quy định tại khoản 5 Điều này với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều này.

Công ty Quản lý tài sản tự xác định tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khi xử lý tài sản bảo đảm đó nhưng không được vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định như sau:

a) Vàng miếng: Giá mua vào tại trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng sở hữu nhãn hiệu vàng miếng tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể. Trường hợp giá mua vào không được niêm yết thì giá trị vàng miếng được xác định theo quy định tại điểm d khoản này.

b) Trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: Giá tham chiếu tại Sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể hoặc tại thời điểm gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cụ thể (nếu không có giá tham chiếu tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể);

Trái phiếu Chính phủ chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: tính theo mệnh giá.

c) Chứng khoán do doanh nghiệp (kể cả tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: Giá tham chiếu tại Sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể hoặc thời điểm gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cụ thể (nếu không có giá tham chiếu tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể);

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá khác do doanh nghiệp (kể cả tổ chức tín dụng) phát hành: tính theo mệnh giá.

d) Động sản, bất động sản và các loại tài sản bảo đảm khác: Giá trị của tài sản bảo đảm được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật quy định tại điểm d khoản 3 Điều này hoặc giá trị của tài sản bảo đảm được định giá theo quy định nội bộ của Công ty Quản lý tài sản. Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm thì giá trị tài sản bảo đảm phải coi bằng không;

đ) Tài sản cho thuê tài chính (giá trị tài sản cho thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính trừ đi tiền thuê phải trả): số tiền thuê còn lại theo hợp đồng tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể hoặc giá trị định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

6. Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm:

a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam: 100%;

b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm i khoản này; tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ: 95%;

c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành:

- Có thời hạn còn lại dưới 1 năm: 95%;

- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm: 85%;

- Có thời hạn còn lại trên 5 năm: 80%.

d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 70%;

đ) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 65%;

e) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng kư niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 50%;

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;

g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 10%;

h) Bất động sản: 50%;

i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác: 30%.”

**28. Bổ sung Điều 47b vào sau Điều 47a như sau:**

“**47b. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường**

1. Công ty Quản lý tài sản sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

a) Khoản nợ được Công ty Quản lý tài sản bán với giá trị thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ tại thời điểm xử lý rủi ro, hoặc

b) Khách hàng vay là tổ chức đã giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích.

2. Hồ sơ xử lý rủi ro gồm:

a) Hồ sơ mua nợ, cơ cấu lại nợ, thu hồi nợ và bán nợ đối với các khoản nợ được xử lý rủi ro;

b) Hồ sơ tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan;

c) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng thành viên về kết quả trích lập dự phòng để xử lý rủi ro;

d) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng thành viên về việc sử dụng dự phòng đã trích lập để xử lý rủi ro;

đ) Đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức bị phá sản, giải thể, ngoài hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, phải có bản sao được chứng thực quyết định của Tòa án tuyên bố phá sản doanh nghiệp hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

e) Đối với trường hợp khách hàng là cá nhân bị chết, mất tích, ngoài hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, phải có bản sao được chứng thực giấy chứng tử, giấy xác nhận hoặc quyết định tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật.

g) Tài liệu, hồ sơ khác có liên quan.

3. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

a) Công ty Quản lý tài sản chỉ được sử dụng dự phòng đã trích lập để xử lý đối với khoản nợ đáp ứng đầy đủ các quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.

b) Công ty Quản lý tài sản sử dụng dự phòng để xử lý:

(i) Phần chênh lệch thiếu giữa giá bán và giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ tại thời điểm xử lý rủi ro đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, hoặc;

(ii) Giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ tại thời điểm xử lý rủi ro đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Công ty Quản lý tài sản được hạch toán vào thu nhập trong kỳ đối với số dư dự phòng còn lại sau khi đã xử lý rủi ro theo quy định tại điểm b khoản này. Trường hợp số dư dự phòng không đủ để xử lý theo quy định tại điểm b khoản này, Công ty Quản lý tài sản được hạch toán phần chênh lệch thiếu vào chi phí trong kỳ.”

**29. Bổ sung Điều 47c vào sau Điều 47b như sau:**

“**47c. Hạch toán và báo cáo việc trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ xấu mua theo giá trị thị trường**

1. Công ty Quản lý tài sản thực hiện hạch toán số tiền trích lập, sử dụng, hoàn nhập dự phòng (bao gồm cả việc hoàn nhập dự phòng trong trường hợp đã trích lập dự phòng nhưng không sử dụng) theo quy định của pháp luật về chế độ hạch toán kế toán.

2. Công ty Quản lý tài sản phải báo cáo kết quả trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định về Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Công ty Quản lý tài sản do Ngân hàng Nhà nước ban hành và theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.”

**30. Bổ sung khoản 7 vào Điều 49 như sau:**

“7. Phối hợp với tổ chức tín dụng bán nợ cung cấp kịp thời các thông tin về khoản nợ xấu cho Sở Giao dịch khi đề nghị phát hành trái phiếu đặc biệt, tái cấp vốn, thanh toán trái phiếu đặc biệt.”

**31. Điểm b khoản 4 Điều 50 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“b. Sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản nợ xấu để xử lý phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ số dư nợ gốc và giá bán khoản nợ xấu đó khi bán nợ xấu cho Công ty Quản lý tài sản. Hồ sơ xử lý rủi ro gồm:

(i) Hồ sơ, tài liệu chứng minh số tiền đã trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho khoản nợ xấu bán cho Công ty Quản lý tài sản chưa sử dụng;

(ii) Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro của tổ chức tín dụng về việc xử lý rủi ro;

(iii) Hợp đồng mua, bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản và tổ chức tín dụng bán nợ.”

**32. Khoản 7 Điều 50 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“7. Tổ chức tín dụng mua lại khoản nợ xấu từ Công ty Quản lý tài sản có trách nhiệm phân loại số tiền mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi bán cho Công ty Quản lý tài sản.”

### Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2015.

### Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng Việt Nam; Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc của Công ty Quản lý tài sản và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 3;  - Ban Lãnh đạo NHNN;  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tư pháp;  - Công báo;  - Lưu: VP, Vụ PC, TTGSNH5. | **THỐNG ĐỐC** |